

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 905/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30-7-2019
V/v tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Cương;
2. Lê Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa:
Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 273/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3099/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần M**, sinh năm: 1973

Địa chỉ: số 21 đường 4^C, khu phố 5, phường ALA, quận BT, Thành phố H (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Bà **Lê Thị T**, sinh năm: 1975

Địa chỉ: số 8122 Sharpcrest Lane Houston, TX 77036, USA (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30.5.2018 và trong quá trình tố tụng, ông Trần M - nguyên đơn trình bày:

Năm 2005 qua sự giới thiệu của 01 người bạn, Ông và bà Lê Thị T tìm hiểu, 02 năm sau thì tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Thành phố H (số đăng ký kết hôn số 792, quyền số 05 ngày 05.3.2007).

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với nhau khoảng 02 tháng thì bà T quay về Hoa kỳ làm việc, thời gian đầu cả 02 vẫn thường xuyên liên lạc qua điện thoại; tháng 04.2008, bà T về Việt thăm Ông và trong khoảng thời gian này vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nên khi bà T trở về Mỹ cả 02 ít liên lạc

hơn. Khoảng 02 năm sau, ông M không liên lạc được với vợ chỉ biết được thông tin qua vài người bạn là bà T đã sống chung với người khác.

Ông M cho rằng do vợ chồng không có điều kiện chung sống với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên Ông yêu cầu được ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Ông M khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã thực hiện việc ủy thác tư pháp để thông báo thời gian tổ chức các phiên họp hòa giải nhằm tạo điều kiện cho các bên đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng bà Lê Thị T không có mặt.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông Trần M vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như đã nêu trên đồng thời có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn bà Lê Thị T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa ra xét xử và tại phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Quan hệ tranh chấp giữa ông Trần M với bà Lê Thị T là Ly hôn theo yêu cầu của một bên được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có nơi cư trú tại Thành phố H; bị đơn có nơi cư trú tại Hoa Kỳ nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân Thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình tố tụng, ngày 31.7.2018 Tòa án nhân dân Thành phố H đã gửi Văn bản về việc Thông báo thụ lý vụ án, triệu tập tham gia tố tụng cho bị đơn bà Lê Thị T theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật tố tụng dân sự đồng thời thông báo cho bị đơn biết thời gian, địa điểm mở phiên tòa theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 15.01.2019, Đại Sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ có văn bản cho Tòa án với nội dung "...đã gửi thông báo và hồ sơ cho bà Lê Thị T đồng thời niêm yết tại trụ sở của Đại Sứ quán kể từ ngày 15.10.2018...". Tuy nhiên, đến ngày mở phiên tòa bị đơn vẫn không có mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 23.01.2019, nguyên đơn ông Trần M có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử nhận thấy trong quá trình tố tụng nguyên đơn đã cung cấp lời khai và xác định cụ thể yêu cầu khởi kiện nên việc nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa không gây ảnh hưởng hoặc làm thay đổi nội dung vụ án đồng thời phù hợp với khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận.

[2]. Về yêu cầu của đương sự:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn ngày 02.3.2007 (vào sổ đăng ký kết hôn số 792, quyển số 05 ngày 05.3.2007) của Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp thì quan hệ hôn nhân giữa ông Trần M và bà Lê Thị T là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của nguyên đơn ông Trần M thì bà Lê Thị T hiện đang sinh sống, làm việc ở Hoa Kỳ còn Ông ở Việt Nam nên vợ chồng không có điều kiện chung sống với nhau dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân Thành phố H đã làm thủ tục ủy thác tư pháp đồng thời thông báo cho bà Chi biết yêu cầu ly hôn của ông M và ngày Tòa án sẽ mở phiên tòa xét xử nhưng không nhận được ý kiến trả lời; điều này cho thấy bà Chi không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân với ông M, như vậy việc hàn gắn là không còn biện pháp. Xét thấy cuộc sống chung giữa ông M và bà T không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nay nguyên đơn có yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống là nguyện vọng chính đáng đồng thời phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên có cơ sở chấp nhận.

Về con chung, nợ chung và tài sản chung: Ông M khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn ông Trần M chịu theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147 và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trần M.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần M được ly hôn với bà Lê Thị T

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Ông Trần M chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số AA/2017/0044819 ngày 14.6.2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố H. Ông M không phải nộp thêm án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Ông Trần M được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Bà Lê Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.H
- VKSND Cấp cao tại TP.H;
- VKSND TP.H;
- Cục THADS TP.H;
- UBND TP.H;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Loan

